

Số: 49a../QĐ-THPT TN

Điện Biên, ngày 24 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công khai Quyết toán ngân sách năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT THANH NỮA

- Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định quy chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29/8/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước theo Thông tư 89/2010/TT-BTC ngày 16/6/2010 của bộ Tài chính;
- Căn cứ vào Biên bản xét duyệt/ thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 ngày 22/02/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên;
- Căn cứ Điều lệ trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT- BGDDT ngày 15/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng và tổ chức bộ máy của trường Trung học,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Quyết định công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của trường THPT Thanh Nưa. *(Có các biểu mẫu kèm theo)*

Điều 2: - Hình thức công khai: dán niêm yết tại bảng tin nhà trường.

- Thời gian công khai: từ ngày 24/02/2022 đến ngày 24/03/2022

Điều 3: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký; các cá nhân có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Ths. NGUT. Lê Thị Kiều Oanh

Đơn vị: TRƯỜNG THPT THANH NỮA

Chương: 422

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 49a/THPTTC ngày 24/02/2022 của Trường THPT Thanh Nưa)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	670.664.000	670.664.000			
A	Tổng số thu	670.664.000	670.664.000			
1	Số thu phí, lệ phí	152.408.000	152.408.000			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	152.408.000	152.408.000			
	Thu học phí năm 2021	110.568.000	110.568.000			
	Thu xe đạp năm 2021	41.840.000	41.840.000			
2	Thu sự nghiệp khác	518.256.000	518.256.000			
	Dậy thêm, học thêm	404.496.000	404.496.000			
	Vệ sinh	27.200.000	27.200.000			
	Thi đua, khen thưởng	86.560.000	86.560.000			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	670.664.000	670.664.000	44.227.200	622.252.800	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	152.408.000	152.408.000	44.227.200	103.996.800	-
1.1	Chi sự nghiệp.....	152.408.000	152.408.000	44.227.200	103.996.800	-
a	Thu học phí năm 2021	110.568.000	110.568.000	44.227.200	66.340.800	0
b	Thu xe đạp năm 2021	41.840.000	41.840.000	0	37.656.000	0
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động sự nghiệp khác	518.256.000	518.256.000	-	518.256.000	
	Dậy thêm, học thêm	404.496.000	404.496.000		404.496.000	
	Vệ sinh	27.200.000	27.200.000		27.200.000	
	Thi đua, khen thưởng	86.560.000	86.560.000		86.560.000	
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dv					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.018.117.791	7.018.117.791			
A	Kinh phí chi thường xuyên	5.834.000.000	5.834.000.000			
6000	Tiền lương	2.255.348.707	2.255.348.707			
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.255.348.707	2.255.348.707			
6002	Lương tập sự					
6003	Lương hợp đồng theo chế độ					
6049	Lương khác					
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	184.630.105	184.630.105			
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	184.630.105	184.630.105			
6099	Tiền công khác					
6100	Phụ cấp lương	2.409.817.400	2.409.817.400			
6101	Phụ cấp chức vụ	59.004.000	59.004.000			
6102	Phụ cấp khu vực	339.777.308	339.777.308			

6103	Phụ cấp thu hút	10.277.562	10.277.562			
6105	Phụ cấp làm thêm giờ	32.440.751	32.440.751			
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm					
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	842.760.599	842.760.599			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14.762.462	14.762.462			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	315.385.942	315.385.942			
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	768.991.076	768.991.076			
6149	Phụ cấp khác	26.417.700	26.417.700			
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	44.700.000	44.700.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	44.700.000	44.700.000			
6200	Tiền thưởng	22.300.000	22.300.000			
6201	Thưởng thường xuyên	22.300.000	22.300.000			
6300	Các khoản đóng góp	717.706.949	717.706.949			
6301	Bảo hiểm xã hội	536.013.018	536.013.018			
6302	Bảo hiểm y tế	91.892.211	91.892.211			
6303	Kinh phí công đoàn	60.525.125	60.525.125			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	29.276.595	29.276.595			
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-			
6449	Chi khác					
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	17.876.500	17.876.500			
6501	Tiền điện	17.876.500	17.876.500			
6550	Vật tư văn phòng	35.987.000	35.987.000			
6551	Văn phòng phẩm	25.814.000	25.814.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	10.173.000	10.173.000			
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22.256.410	22.256.410			
6601	Cước phí điện thoại	2.327.610	2.327.610			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13.636.800	13.636.800			
6606	Tuyên truyền; quảng cáo					
6649	Khác	6.292.000	6.292.000			
6650	Hội nghị	-	-			
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên					
6700	Công tác phí	13.307.900	13.307.900			
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.057.900	1.057.900			
6702	Phụ cấp công tác phí	7.900.000	7.900.000			
6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.350.000	4.350.000			
6750	Chi phí thuê mướn	-	-			
6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước					
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	36.162.229	36.162.229			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	21.872.229	21.872.229			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.290.000	14.290.000			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.040.600	16.040.600			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.623.600	10.623.600			
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động					

7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.417.000	5.417.000			
7049	Chi khác					
7050	Mua sắm tài sản vô hình	4.000.000	4.000.000			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	4.000.000	4.000.000			
7750	Chi khác	26.152.200	26.152.200			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1102200	1102200			
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	25.050.000	25.050.000			
7799	Chi các khoản khác					
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	27.714.000	27.714.000			
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	27.714.000	27.714.000			
B	Kinh phí chi không thường xuyên/ không tự chủ	1.184.117.791	1.184.117.791			
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.150.656.291	1.150.656.291			
6151	Học bổng học sinh sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	5.960.000	5.960.000			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	197.800.000	197.800.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	946.896.291	946.896.291			
6750	Chi phí thuê mướn	-	-			
6757	Thuê lao động trong nước					
7750	Chi khác	33.461.500	33.461.500			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	33.461.500	33.461.500			



Đơn vị: TRƯỜNG THPT THANH NỮA

Chương: 422

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 494/THPTTC ngày 24/02/2022 của Trường THPT Thanh Nưa)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.018.117.791
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (3.1+3.2+3.3)	7.018.117.791
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.834.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.184.117.791
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	